

Phụ lục 59
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	70	60	50
2	Đất trồng cây lâu năm	70	60	50	40
3	Đất rừng sản xuất	17	15	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	70	60	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Thị trấn Cát Tiên cũ	
1	Đường Phạm Văn Đồng	
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TĐĐ 25) đến hết thửa số 298, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyển), phía đối diện thửa số 272, TĐĐ 25	4.377
1.2	Thửa số 609 và 502, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TĐĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TĐĐ 29	3.745

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Thửa số 147, TBD 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBD 29 đến hết thửa số 280, TBD 29, phía đối diện thửa số 276, TBD 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu	3.146
1.4	Thửa số 850 và 277, TBD 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBD 31 (đất ông Đặng Văn Chuyên)	2.500
1.5	Thửa số 110, TBD 26 (đất ông Trần Hữu Kỷ), phía đối diện thửa số 26, TBD 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBD 26)	2.300
1.6	Thửa số 295 và 277, TBD 25 (đất nhà máy xay sát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBD 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBD 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Đinh Bộ Lĩnh	3.300
1.7	Thửa số 21 và 18, TBD 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBD 44 (đất ông Lê Hồng Long)	2.300
1.8	Thửa số 6 và 7, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBD 44 (đất ông Tô Văn Tiên)	2.600
1.9	Thửa số 47 và 499, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBD 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)	2.800
1.10	Thửa số 448, TBD 44, phía đối diện thửa số 450, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBD 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)	3.000
1.11	Thửa số 124 và 134, TBD 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBD 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBD 45 và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết thửa số 173 và 313, TBD 45 (đất ông Lê Thành Phước)	2.500
1.12	Thửa số 434 và 155, TBD 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến thửa số 155, TBD 46 (hết đất ông Thê), phía đối diện thửa số 174, TBD 46	1.800
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê	
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	2.530
2.2	Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)	2.900
2.3	Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)	3.000
2.4	Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10	3.200
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai	3.047
2.6	Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)	3.345
2.7	Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò	2.875
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)	2.990
2.9	Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)	2.667
2.10	Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)	3.000
2.11	Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	3.491
3	Đường đình Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Thửa số 62, TBD 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)	2.210
3.2	Giáp thửa số 195, 145, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	2.459
3.3	Giáp thửa số 51 và 55, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)	1.485
3.4	Giáp thửa số 169 và 166, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBD 18 (đất ông Vũ Văn Tào)	900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.5	Thửa số 255 và 241, TĐĐ 18 (đất ông Lê Văn Dực) đến hết thửa số 23, TĐĐ 18; thửa số 172, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)	835
3.6	Thửa số 18, TĐĐ 18; thửa số 120, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	501
4	Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Cát Tiên 2)	
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TĐĐ 26) đến hết thửa số 513, TĐĐ 26; thửa số 39, TĐĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)	1.600
4.2	Thửa số 48, TĐĐ 27; thửa số 427, TĐĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Thòa)	2.388
4.3	Thửa số 345 và 83, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)	1.342
4.4	Thửa số 288 và 219, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lãm) đến giáp ranh xã Cát Tiên 2 (thửa số 111, TĐĐ 33)	960
5	Đường Lê Thị Riêng	
5.1	Thửa số 16 và 20, TĐĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TĐĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32	486
5.2	Thửa số 572 và 55, TĐĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TĐĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)	360
5.3	Thửa số 333, TĐĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đước) đến hết thửa số 15, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)	370
5.4	Thửa số 453 và 450, TĐĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TĐĐ 32; thửa số 458, TĐĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu,	456
5.5	Thửa số 212, 195, TĐĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	714
6	Đường Bùi Thị Xuân	
6.1	Thửa số 307 và 194, TĐĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toàn) đến hết thửa số 233 và 227, TĐĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)	1.127
6.2	Thửa số 319 và 228, TĐĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TĐĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thơm)	792
7	Các tuyến đường khác	
7.1	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	702
7.2	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 132 và 144, TĐĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	1.217
7.3	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TĐĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TĐĐ 24 (Trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	380
7.4	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TĐĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TĐĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)	450
7.5	Đường La Văn Cầu: Từ thửa số 286 và 367, TĐĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TĐĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)	470
7.6	Đường Đào Duy từ	
7.6.1	Từ thửa số 690 và 376, TĐĐ 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TĐĐ 25)	940
7.6.2	Từ thửa số 245 và 246, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TĐĐ 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	955

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TĐĐ 24 đến hết thửa số 73 và 74, TĐĐ 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)	400
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	283
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25	806
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương	804
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	194
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	593
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25	308
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TĐĐ 21(đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TĐĐ 22)	600
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TĐĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	470
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TĐĐ 05; thửa số 17, TĐĐ 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TĐĐ 05 (đất ông Bùi Đình Nhượng)	370
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TĐĐ 03; thửa số 231, TĐĐ 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TĐĐ 03; thửa số 235, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền)	250
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TĐĐ 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	1.325
7.19	Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TĐĐ 07; thửa số 249, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2	955
7.20	Đường Kim Đồng từ thửa số 220 và 221, TĐĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp nương Đắc Lô	360
7.21	Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TĐĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TĐĐ 33) đường Phan Đình Giót,	311
7.22	Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TĐĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TĐĐ 24 đến hết thửa số 414, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thân); thửa số 129, TĐĐ 24)	270
7.23	Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TĐĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TĐĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TĐĐ 04	215
7.24	Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TĐĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TĐĐ 21 (đất ông Lương Văn Bốn) (Từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân	215
7.25	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TĐĐ 21(đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TĐĐ 21(đất ông Nguyễn Văn Lim)	540
7.26	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TĐĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TĐĐ 20,	418
7.27	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TĐĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TĐĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TĐĐ 20	264

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.28	Đường Lê Văn Tám Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBD 18) đến hết thửa số 35, TBD 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)	259
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	1.380
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực	
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBD 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân)	850
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBD 44 (đất ông Lê Văn Thủy)	600
7.31	Đường Lê Quý Đôn Từ giáp thửa số 314 và 336, TBD 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBD 44 (đất ông Ngô Văn Dục)	461
7.32	Đường Ngô Mây	
7.32.1	Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBD 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBD 44 (đất ông Đồng Thân)	503
7.32.2	Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TBD 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TBD 44 (đất bà Phạm Thị Lan)	459
7.33	Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TBD 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TBD 44	465
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TBD 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TBD 44 (đất bà Phan Thị Thùy), phía đối diện thửa số 428, TBD 44 (giáp đường 5B)	646
7.35	Đường Phan Đình Phùng	1.400
7.36	Đường thôn 14	
7.36.1	Đường thôn 14 Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBD 08) đến giáp thửa số 198, TBD 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)	459
7.36.2	Đường thôn 14 từ thửa số 171, TBD 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBD 41)	198
7.37	Đường thôn 15 thửa số 245, TBD 45 (đất bà Nguyễn Thị Đờn), phía đối diện thửa số 244, TBD 45 hết thửa số 293, TBD 45, phía đối diện thửa số 267, TBD 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo)	400
7.38	Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TBD 44 - phía đối diện thửa số 424, TBD 44 đến hết thửa số 465, TBD 44	400
7.39	Đường Lương Thế Vinh	598
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TBD 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBD 39	551
7.41	Đường 6 tháng 6	2.450
7.42	Đường thôn 1 từ thửa số 137, TBD 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường	252
7.43	Đường thôn 4	
7.43.1	Đường thôn 4 từ thửa số 83, TBD 06 (đất ông Ngô Bá Thầm) đến hết thửa số 47, TBD 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)	274
7.43.2	Đường thôn 4 từ thửa số 100, TBD 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất ông Nông Văn Đại)	248
7.44	Đường thôn 5 từ thửa số 732, TBD 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất Vũ Thị Thủy Hiên)	193
7.45	Đường thôn 3 từ thửa số 110, TBD 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TBD 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)	193
7.46	Đường thôn 8 từ thửa số 513, TBD 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TBD 30 (đất bà Nguyễn Thị Doan)	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.47	Đường thôn 10 từ thửa số 413, TĐĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TĐĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)	193
7.48	Đường ĐH 97 Từ giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TĐĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê)	1.014
7.49	Đường vào khu đồi độc lập	245
7.50	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng	
7.50.1	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)	150
7.50.2	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	550
7.50.3	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TĐĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TĐĐ 26	270
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TĐĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TĐĐ 20	270
7.52	Tuyến Từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)	450
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)	330
7.54	Đường 3K từ thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)	720
7.55	Đường vành đai ven sông Từ giáp thửa số 1476, TĐĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TĐĐ 44 đến hết thửa số 801, TĐĐ 45	425
7.56	Tuyến đường ĐH 97 Từ giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TĐĐ 40) đến hết thửa số 173, TĐĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TĐĐ 41)	595
7.57	Tuyến đường Thôn 4 Từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3)	215
7.58	Tuyến đường Thôn 5 Từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3)	150
7.59	Đường 3L Từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	550
II	Xã Nam Ninh cũ	
II.1	Khu vực I:	
1	Đường ĐH 95	
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TĐĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TĐĐ 89)	726
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TĐĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TĐĐ 89),	519
2	Đường ĐH 92	
2.1	Từ thửa số 2073, TĐĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)	644
2.2	Từ thửa số 39, TĐĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3,	456
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TĐĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)	579
2.4	Từ thửa số 104, TĐĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)	380
2.5	Từ thửa số 238, TĐĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	361

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.6	Từ thửa số 161, TĐĐ 96 (đất ông Nông Văn Coong) đến giáp thửa số 341, TĐĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)	382
2.7	Từ thửa số 208, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TĐĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)	322
2.8	Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TĐĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)	230
2.9	Từ thửa số 148, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TĐĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải), Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	209
2.10	Từ thửa số 306, TĐĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậ	266
2.11	Từ thửa số 779, TĐĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TĐĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn),	460
2.12	Từ thửa số 87, TĐĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TĐĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)	381
2.13	Từ thửa số 778, TĐĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TĐĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)	323
2.14	Từ thửa số 206, TĐĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TĐĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạng) hướng đi xã Dạ Tẻh	285
2.15	Từ thửa số 407, TĐĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiệp) đến hết thửa số 362, TĐĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ,	285
II.2	Khu vực 2: Đường liên thôn	
1	Từ giáp thửa số 536, TĐĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TĐĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TĐĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97,	190
2	Từ thửa số 464, TĐĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TĐĐ 94 (đất ông Trần Văn Toàn); Từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TĐĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)	140
3	Từ giáp thửa số 14, TĐĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TĐĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)	152
4	Từ thửa số 306, TĐĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TĐĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)	190
5	Từ thửa số 755, TĐĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TĐĐ 92 (đất ông Cao Văn Tri)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp,	175
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97),	285
7	Từ giáp thửa số 294, TĐĐ 92 (đất bà Dịch Thị Dền) đến giáp thửa số 33, TĐĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TĐĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp	190
8	Đường thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	260
9	Đường thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)	260
III	Xã Quảng Ngãi cũ	
III.1	Khu vực 1	
1	Đường ĐT 721	
1.1	Từ cầu Dạ Sĩ (mới) đến thửa số 189, TĐĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)	450
1.2	Từ thửa số 353, TĐĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TĐĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)	650
1.3	Từ thửa số 526, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)	650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ thửa số 121, TĐĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)	734
1.5	Từ thửa số 27, TĐĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)	1.100
1.6	Từ thửa số 322, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)	425
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tềh	600
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	410
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh cũ)	
2.1	Từ thửa số 284, TĐĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)	550
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)	450
2.3	Từ thửa số 137, TĐĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TĐĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)	480
2.4	Từ thửa số 73, TĐĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bón) giáp ranh xã Nam Ninh cũ	230
3	Đường ĐH 96	
3.1	Từ thửa số 56, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TĐĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cương)	259
3.2	Từ thửa số 414, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TĐĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)	259
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TĐĐ 61)	464
3.4	Từ thửa số 220, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Công Bặc) đến hết thửa số 28, TĐĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)	324
4	Đường Bến phà: Từ thửa số 209, TĐĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua	800
III.2	Khu vực 2: Đường thôn – liên thôn	
1	Đường thôn 1	
1.1	Từ thửa số 09, TĐĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hết thửa số 10, TĐĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)	350
1.2	Từ giáp thửa số 10, TĐĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TĐĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)	240
1.3	Từ thửa số 07, TĐĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Túc)	259
1.4	Từ thửa số 239, TĐĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơ) đến hết thửa số 08, TĐĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)	388
1.5	Từ thửa số 117, TĐĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TĐĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)	188
2	Đường thôn 2	
2.1	Từ thửa số 78, TĐĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TĐĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phú)	480
2.2	Từ thửa số 73, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TĐĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)	450
2.3	Từ đất thửa số 45, TĐĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TĐĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.4	Từ thửa số 158, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TĐĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)	325
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết thửa số 30, TĐĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)	420
2.6	Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TĐĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)	257
2.7	Từ thửa số 42, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TĐĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)	195
2.8	Từ thửa số 29, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TĐĐ 53 (đất ông Trần Duy)	281
2.9	Từ thửa số 17 TĐĐ 56 (đất bà Đặng Thị Năng) - đến hết thửa số 325 TĐĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)	200
3	Đường thôn 3	
3.1	Từ thửa số 13, TĐĐ 60 (đất bà Khổng Thị Chặt) đến hết thửa số 178, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)	170
3.2	Từ thửa số 106, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)	171
3.3	Từ thửa số 210, TĐĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TĐĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chinh)	193
3.4	Từ thửa số 267, TĐĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TĐĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)	193
4	Đường thôn 4	
4.1	Từ thửa số 170, TĐĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TĐĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)	347
4.2	Từ thửa số 67, TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết công 19/5	429
4.3	Từ thửa số 54, TĐĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TĐĐ 63 (đất ông Phạm Văn Lâm)	393
4.4	Từ thửa số 16, TĐĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)	180
4.5	Từ thửa số 68, TĐĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thê)	162
4.6	Từ thửa số 43, TĐĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TĐĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa)	175
4.7	Từ thửa số 90, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)	210
4.8	Từ thửa số 237, TĐĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	175
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)	160
5	Đường 7 mẫu	
5.1	Từ thửa số 112, TĐĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)	254
5.2	Từ thửa số 56, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20	225

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):